

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT MAY-
ĐẦU TƯ-
THƯƠNG
MẠI THÀNH
CÔNG

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN DỆT MAY- ĐẦU
TƯ- THƯƠNG MẠI THÀNH
CÔNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Tân Phú, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN DỆT MAY- ĐẦU
TƯ- THƯƠNG MẠI THÀNH
CÔNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0301446221
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2025-03-21 11:43:14
Foxit Reader Version: 9.5.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Như Tùng	Chủ tịch
Ông Park Heung Su	Phó Chủ tịch/Thành viên độc lập
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Kim Sung Gyu	Thành viên
Ông Song Jae Ho	Thành viên
	(từ ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Thành viên
	(đến ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Ông Kim Jong Gak	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Tường	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đinh Tấn Tường	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Kim Jong Gak	Thành viên
Ông Park Heung Su	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Song Jae Ho	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 5 tháng 3 năm 2024)
	Giám đốc Điều hành
	(đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Trần Như Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Song Jae Ung	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 2 tháng 1 năm 2024)
Bà Nguyễn Minh Hào	Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Song Jae Ho	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)

Trụ sở chính

Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16250
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.629.971.492.607	2.082.616.637.542
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	549.789.915.784	420.097.411.090
111	Tiền		98.036.915.784	36.857.411.090
112	Các khoản tương đương tiền		451.753.000.000	383.240.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		503.757.000.000	287.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	503.757.000.000	287.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		542.671.334.540	325.301.380.342
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	542.932.319.908	374.792.669.806
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	66.140.839.829	6.632.578.771
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	9.202.182.715	14.997.196.190
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(75.604.007.912)	(71.121.064.425)
140	Hàng tồn kho	9	999.993.350.806	1.024.900.636.647
141	Hàng tồn kho		1.028.643.767.618	1.049.554.512.758
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.650.416.812)	(24.653.876.111)
150	Tài sản ngắn hạn khác		33.759.891.477	25.317.209.463
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.547.960.816	3.079.972.458
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	30.211.930.661	22.237.237.005

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.224.509.205.927	1.159.919.716.077
210	Các khoản phải thu dài hạn		19.569.525	10.289.364.354
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	19.569.525	10.289.364.354
220	Tài sản cố định		898.948.226.863	834.523.557.980
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	838.032.170.550	747.112.712.566
222	Nguyên giá		2.098.919.426.612	1.889.897.283.990
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.260.887.256.062)	(1.142.784.571.424)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	-	24.908.604.540
225	Nguyên giá		-	45.544.973.606
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(20.636.369.066)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	60.916.056.313	62.502.240.874
228	Nguyên giá		101.539.069.105	101.539.069.105
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(40.623.012.792)	(39.036.828.231)
230	Bất động sản đầu tư		2.313.497.165	2.383.250.849
231	Nguyên giá		2.807.585.760	2.807.585.760
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(494.088.595)	(424.334.911)
240	Tài sản dở dang dài hạn		51.981.708.795	30.982.414.095
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	51.981.708.795	30.982.414.095
250	Đầu tư tài chính dài hạn		167.582.132.761	145.682.220.931
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	175.375.000.000	153.375.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	10.365.000.000	10.365.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	4.943.600.000	4.943.600.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(23.101.467.239)	(23.001.379.069)
260	Tài sản dài hạn khác		103.664.070.818	136.058.907.868
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	93.688.382.936	124.107.703.842
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	9.975.687.882	11.951.204.026
270	TỔNG TÀI SẢN		3.854.480.698.534	3.242.536.353.619

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.577.374.142.664	1.229.695.752.292
310	Nợ ngắn hạn		1.474.360.987.477	1.136.401.576.842
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	473.697.997.273	261.653.318.502
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	48.490.981.421	46.771.158.766
313	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	17.044.626.701	16.606.036.895
314	Phải trả người lao động	16	118.096.988.610	78.221.334.605
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.113.445.868	6.093.955.447
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	22.543.032.055	21.277.759.441
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19(a)	688.649.530.860	610.462.822.015
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	96.724.384.689	95.315.191.171
330	Nợ dài hạn		103.013.155.187	93.294.175.450
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	16.731.763.200	17.954.144.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19(b),19(c)	59.608.479.700	48.044.329.980
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	26.672.912.287	27.295.701.470
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.277.106.555.870	2.012.840.601.327
410	Vốn chủ sở hữu		2.277.106.555.870	2.012.840.601.327
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.019.554.820.000	926.977.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.019.554.820.000	926.977.140.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu quỹ	24	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	222.829.036.743	289.025.312.368
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	74.741.056.109	74.741.056.109
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	943.201.558.018	705.317.007.850
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		665.744.901.287	514.825.944.207
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		277.456.656.731	190.491.063.643
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.854.480.698.534	3.242.536.353.619



(Signature)

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

(Signature)

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính

(Signature)

Song Jae Ho
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.737.754.785.214	3.265.225.643.595
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(453.181.294)	(3.110.812.774)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.737.301.603.920	3.262.114.830.821
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(3.145.746.965.804)	(2.784.127.954.669)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		591.554.638.116	477.986.876.152
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	92.528.122.505	114.226.740.477
22	Chi phí tài chính	29	(63.849.639.784)	(89.567.165.130)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(24.029.696.568)	(37.346.684.668)
25	Chi phí bán hàng	30	(145.500.402.610)	(139.583.504.156)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(137.279.188.628)	(125.495.423.534)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		337.453.529.599	237.567.523.809
31	Thu nhập khác		17.662.942.649	4.531.994.807
32	Chi phí khác		(7.025.304.427)	(665.171.483)
40	Lợi nhuận khác	32	10.637.638.222	3.866.823.324
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		348.091.167.821	241.434.347.133
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	33	(68.658.994.946)	(55.631.791.176)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	33	(1.975.516.144)	4.688.507.686
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		277.456.656.731	190.491.063.643






Nguyễn Thị Thu Hương Phạm Thị Thanh Thủy Nguyễn Minh Hảo Song Jae Ho
 Người lập Kế toán trưởng Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		348.091.167.821	241.434.347.133
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	34	119.384.829.690	126.964.230.500
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		7.956.783.175	(14.357.088.326)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28, 29	(4.171.750.702)	1.878.115.053
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(38.501.052.303)	(66.010.776.830)
06	Chi phí lãi vay	29	24.029.696.568	37.346.684.668
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		456.789.674.249	327.255.512.198
09	Tăng các khoản phải thu		(228.554.565.950)	(54.820.494.191)
10	Giảm hàng tồn kho		20.910.745.140	229.372.634.432
11	Tăng các khoản phải trả		242.681.309.011	4.744.858.792
12	Giảm chi phí trả trước		2.846.612.376	2.522.858.378
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.105.744.724)	(37.658.929.733)
15	Thuế TNDN đã nộp	15(b)	(68.279.700.561)	(53.178.704.260)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	22	(11.781.508.670)	(9.743.835.235)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		390.506.820.871	408.493.900.381
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(231.449.208.821)	(39.181.972.583)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		81.185.230.427	1.079.457.280
23	Tiền chi các hợp đồng tiền gửi		(215.142.000.000)	(210.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi		-	108.410.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào công ty con		(7.226.297.646)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		-	56.726.575.200
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.687.931.910	30.857.632.644
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(349.944.344.130)	(52.108.307.459)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	19	2.111.921.164.347	2.218.594.889.587
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(2.019.921.937.565)	(2.419.647.885.738)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	19	(3.094.463.572)	(87.133.782.399)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông		-	(57.357.453.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		88.904.763.210	(345.544.232.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		129.467.239.951	10.841.360.722
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	420.097.411.090	409.311.125.188
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		225.264.743	(55.074.820)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	549.789.915.784	420.097.411.090

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 36.

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hảo
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 số 0301446221 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là TCM theo Quyết định niêm yết số 120/QĐ-SGDCK được ban hành bởi HOSE ngày 5 tháng 10 năm 2007.

Công ty mẹ của Công ty là E-Land Asia Holdings Pte. Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, cụ thể là sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 3 công ty con và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			31.12.2024	31.12.2023
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty TNHH TC Commerce	Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			31.12.2024	31.12.2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Xây dựng và quản lý dự án	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	29,61	29,61

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 5.798 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.552 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3,5 – 23 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Khác	4 – 25 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền thuê đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa	34 – 50 năm
---------	-------------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng chủ yếu để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ("Nghị định 107") về việc áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT") và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BESP 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 (sau đây gọi là "Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu"). Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Cơ chế thuế mới này yêu cầu tính toán mức thuế suất thực tế tại từng quốc gia và nộp khoản thuế bổ sung trên khoản Lợi nhuận tính thuế bổ sung khi thuế suất thực tế tại quốc gia đó thấp hơn mức thuế suất tối thiểu 15%. Công ty nằm trong phạm vi của Nghị quyết 107 và sự thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả việc tính toán và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, tài sản thuế thu nhập hoãn lại cũng như nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Mặc dù nghị quyết 107 đã có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 và áp dụng cho năm tài chính 2024 nhưng do nghị định hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Nghị quyết 107 vẫn đang trong quá trình soạn thảo và chưa được ban hành cũng như việc Công ty vẫn đang trong quá trình xác định các đơn vị hợp thành và ước tính số thuế TNDN bổ sung tại Việt Nam. Do vậy, Công ty chưa xác định được mức thuế TNDN bổ sung phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu. Công ty sẽ ghi nhận nghĩa vụ thuế TNDN bổ sung (nếu có) khi Công ty hoàn thành việc đánh giá tác động hoặc khi có hướng dẫn bổ sung từ cơ quan thuế.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	1.604.823.179	404.218.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.432.092.605	36.453.192.695
Các khoản tương đương tiền (*)	451.753.000.000	383.240.000.000
	<u>549.789.915.784</u>	<u>420.097.411.090</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	503.757.000.000	503.757.000.000	287.000.000.000	287.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn từ ba (3) đến sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty con	175.375.000.000	(12.598.003.430)		(12.496.085.672)
Công ty TNHH TC Tower	149.320.000.000	(*) (598.003.430)		(*) (496.085.672)
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	14.055.000.000	(*) -		(*) -
Công ty TNHH TC Commerce	12.000.000.000	(*) (12.000.000.000)		(*) (12.000.000.000)
ii. Đầu tư vào công ty liên kết	10.365.000.000	(10.365.000.000)		(10.365.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	8.700.000.000	(*) (8.700.000.000)		(*) (8.700.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.665.000.000	(*) (1.665.000.000)		(*) (1.665.000.000)
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.943.600.000	(138.463.809)		(140.293.397)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	2.449.600.000	5.880.120.000	-	6.447.500.000
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	(*) (138.463.809)		(*) (140.293.397)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**)	793.000.000	4.608.825.000	-	3.364.725.000
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (**)	125.000.000	172.725.000	-	207.900.000
	190.683.600.000		(23.101.467.239)	(23.001.379.069)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Eddie Bauer LLC	83.015.653.986	84.859.614.268
Sears, Roebuck and Co.	44.505.478.124	42.441.563.234
Kmart Corporation	27.126.931.383	25.868.936.191
Khác	242.048.637.024	141.624.603.573
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	146.235.619.391	79.997.952.540
	<u>542.932.319.908</u>	<u>374.792.669.806</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 73.954.476.317 Đồng và 68.310.499.425 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	2.720.839.829	6.632.578.771
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	63.420.000.000	-
	<u>66.140.839.829</u>	<u>6.632.578.771</u>

M.S.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	9.187.935.493	(2.810.565.000)	14.997.196.190	(2.810.565.000)
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	<i>5.347.877.419</i>	<i>-</i>	<i>5.911.190.949</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu cổ tức được chia</i>	<i>3.097.515.000</i>	<i>(2.810.565.000)</i>	<i>2.810.565.000</i>	<i>(2.810.565.000)</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>9.600.000</i>	<i>-</i>	<i>4.923.320.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>732.943.074</i>	<i>-</i>	<i>1.352.120.241</i>	<i>-</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	14.247.222	-	-	-
	<u>9.202.182.715</u>	<u>(2.810.565.000)</u>	<u>14.997.196.190</u>	<u>(2.810.565.000)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	19.569.525	-	18.662.000	-
Phải thu từ chi hộ cho bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	-	10.270.702.354	-
	<u>19.569.525</u>	<u>-</u>	<u>10.289.364.354</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2024		2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Từ 1 năm đến 2 năm (Thuyết minh 5)	2.322.066.810	1.161.033.405		
Trên 3 năm	74.442.974.507	-		
Sears, Roebuck and Co. (Thuyết minh 5)	44.505.478.124	-		
Kmart Corporation (Thuyết minh 5)	27.126.931.383	-		
Công ty Cổ phần Thành Chí (Thuyết minh 7(a))	2.810.565.000	-		
	<u>76.765.041.317</u>	<u>1.161.033.405</u>		
				<u>(75.604.007.912)</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Trên 3 năm	71.121.064.425	-		
Sears, Roebuck and Co. (Thuyết minh 5)	42.441.563.234	-		
Kmart Corporation (Thuyết minh 5)	25.868.936.191	-		
Công ty Cổ phần Thành Chí (Thuyết minh 7(a))	2.810.565.000	-		
	<u>71.121.064.425</u>	<u>-</u>		
				<u>(71.121.064.425)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	508.446.003.258	(28.650.416.812)	529.245.620.927	(24.653.876.111)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	220.321.269.050	-	243.413.539.284	-
Nguyên vật liệu	215.141.015.973	-	177.911.312.530	-
Hàng đang đi trên đường	60.913.456.170	-	64.766.916.530	-
Hàng gửi đi bán	20.780.842.753	-	32.293.328.914	-
Công cụ, dụng cụ	3.041.180.414	-	1.923.794.573	-
	<u>1.028.643.767.618</u>	<u>(28.650.416.812)</u>	<u>1.049.554.512.758</u>	<u>(24.653.876.111)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	24.653.876.111	27.658.586.192
Tăng trong năm	26.492.366.063	20.163.381.935
Sử dụng/bán hàng tồn kho đã trích lập	(22.495.825.362)	(23.168.092.016)
Số dư cuối năm	<u>28.650.416.812</u>	<u>24.653.876.111</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ	2.258.917.354	1.435.340.506
Khác	1.289.043.462	1.644.631.952
	<u>3.547.960.816</u>	<u>3.079.972.458</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Thuê đất	82.289.043.512	112.451.361.350
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.782.178.423	5.655.631.560
Khác	3.617.161.001	6.000.710.932
	<u>93.688.382.936</u>	<u>124.107.703.842</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	127.187.676.300	129.710.534.678
Tăng trong năm	28.129.602.530	22.939.217.921
Phân bổ trong năm	(30.916.281.635)	(25.462.076.299)
Thanh lý	(27.164.653.443)	-
Số dư cuối năm	<u>97.236.343.752</u>	<u>127.187.676.300</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	633.485.596.078	1.053.557.510.745	26.551.739.488	29.990.047.957	146.312.389.722	1.889.897.283.990
Mua trong năm	76.498.055.613	102.133.672.386	1.955.819.645	2.121.428.174	9.363.752.935	192.072.728.753
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	4.128.894.647	23.674.704.589	-	34.660.000	1.819.783.232	29.658.042.468
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	45.544.973.606	-	-	-	45.544.973.606
Thanh lý	(43.514.291.155)	(11.335.537.488)	-	(268.419.722)	(3.135.353.840)	(58.253.602.205)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	670.598.255.183	1.213.575.323.838	28.507.559.133	31.877.716.409	154.360.572.049	2.098.919.426.612
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	194.403.961.860	782.985.580.383	18.195.040.300	24.034.974.321	123.165.014.560	1.142.784.571.424
Khấu hao trong năm	18.105.627.920	87.040.912.375	2.422.438.898	2.045.213.468	7.733.605.589	117.347.798.250
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	21.017.462.261	-	-	-	21.017.462.261
Thanh lý	(6.084.906.497)	(11.258.078.591)	-	(268.419.722)	(2.651.171.063)	(20.262.575.873)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	206.424.683.283	879.785.876.428	20.617.479.198	25.811.768.067	128.247.449.086	1.260.887.256.062
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	439.081.634.218	270.571.930.362	8.356.699.188	5.955.073.636	23.147.375.162	747.112.712.566
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	464.173.571.900	333.789.447.410	7.890.079.935	6.065.948.342	26.113.122.963	838.032.170.550

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 150,36 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 203,15 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 571 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 343 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc
thiết bị
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	45.544.973.606
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(a))	(45.544.973.606)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	20.636.369.066
Khấu hao trong năm	381.093.195
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(a))	(21.017.462.261)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	24.908.604.540
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-
	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024	74.334.416.604	5.352.549.047	21.852.103.454	101.539.069.105
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	13.638.436.127	5.352.549.047	20.045.843.057	39.036.828.231
Khấu hao trong năm	356.493.464	-	1.229.691.097	1.586.184.561
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.994.929.591	5.352.549.047	21.275.534.154	40.623.012.792
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	60.695.980.477	-	1.806.260.397	62.502.240.874
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	60.339.487.013	-	576.569.300	60.916.056.313

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 6,7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7,0 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 23,8 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20,3 tỷ Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	2024 VND	2023 VND
Phần mềm ERP	38.037.270.966	27.713.873.545
Máy móc, thiết bị	12.865.437.829	-
Khác	1.079.000.000	3.268.540.550
	51.981.708.795	30.982.414.095

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	30.982.414.095	35.594.013.143
Mua sắm	50.657.337.168	42.769.227.358
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(29.658.042.468)	(18.991.337.147)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	(28.389.489.259)
Số dư cuối năm	<u>51.981.708.795</u>	<u>30.982.414.095</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
<i>Công ty Cổ phần Thuận Hải Energy</i>	46.566.652.476	46.566.652.476	10.900.949.760	10.900.949.760
<i>Timbro Swiss Ltd.</i>	-	-	29.935.272.385	29.935.272.385
<i>Khác</i>	357.917.912.830	357.917.912.830	198.897.141.178	198.897.141.178
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	69.213.431.967	69.213.431.967	21.919.955.179	21.919.955.179
	<u>473.697.997.273</u>	<u>473.697.997.273</u>	<u>261.653.318.502</u>	<u>261.653.318.502</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Kokuraya Co., Ltd.	16.159.189.678	11.917.986.023
Ichimura Sangyo Co., Ltd.	8.966.427.248	7.774.265.124
Khác	23.365.364.495	27.078.907.619
	<u>48.490.981.421</u>	<u>46.771.158.766</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/được hoàn trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	22.237.237.005	142.844.288.330	(100.855.743.518)	(34.013.851.156)	30.211.930.661
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN – hiện hành	14.701.636.766	68.658.994.946	(68.279.700.561)	44.607.280	15.125.538.431
Thuế thu nhập cá nhân	1.373.177.967	19.206.482.540	(19.133.181.469)	-	1.446.479.038
Thuế nhà thầu	531.222.162	903.490.889	(1.368.224.733)	-	66.488.318
Thuế GTGT đầu ra	-	34.819.897.379	(802.125.741)	(34.013.851.156)	3.920.482
Thuế khác	-	1.578.119.956	(1.175.919.524)	-	402.200.432
	16.606.036.895	125.166.985.710	(90.759.152.028)	(33.969.243.876)	17.044.626.701

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện lương tháng 12 và chủ yếu lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Tiền điện	4.134.514.545	3.325.775.895
Chi phí tư vấn	1.426.879.638	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.389.151.149	1.219.695.728
Chi phí lãi vay	522.874.047	598.922.203
Khác	1.640.026.489	949.561.621
	<u>9.113.445.868</u>	<u>6.093.955.447</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế	6.963.654.780	7.667.466.200
Nhận ký quỹ, ký cược	8.212.211.932	8.219.996.436
Quỹ từ thiện	4.963.199.159	3.124.554.386
Cổ tức phải trả	131.412.640	131.412.640
Khác	2.272.553.544	2.134.329.779
	<u>22.543.032.055</u>	<u>21.277.759.441</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Phải trả do cổ phần hóa (*)	16.650.000.000	17.876.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	81.763.200	78.144.000
	<u>16.731.763.200</u>	<u>17.954.144.000</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá một lô đất với diện tích 7.400 m² mà Công ty được thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004 theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam. Khoản tiền này có thể sẽ thay đổi dựa trên định giá của lô đất này tại thời điểm lô đất được sang tên cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng (**)	583.346.193.453	2.000.827.211.201	(1.987.240.175.410)	-	-	596.933.229.244
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	415.115.571.740	1.428.783.751.172	(1.341.091.915.182)	-	-	502.807.407.730
Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	106.484.671.981	274.492.808.748	(324.465.468.078)	-	-	56.512.012.651
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	61.745.949.732	297.550.651.281	(321.682.792.150)	-	-	37.613.808.863
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	24.022.164.990	-	(32.681.762.155)	42.235.850.280	-	33.576.253.115
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (**)	3.094.463.572	-	(3.094.463.572)	-	-	-
Khác (*)	-	1.075.704.563.096	(1.018.410.609.950)	-	846.095.355	58.140.048.501
	610.462.822.015	3.076.531.774.297	(3.041.427.011.087)	42.235.850.280	846.095.355	688.649.530.860

(*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến việc Công ty nhận tiền từ chiết khấu các khoản phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng (**)	-	53.800.000.000	-	(10.206.296.960)	43.593.703.040
Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	48.044.329.980	-	-	(32.029.553.320)	16.014.776.660
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	48.044.329.980	53.800.000.000	-	(42.235.850.280)	59.608.479.700

(c) Nợ thuế tài chính

	2024			2023		
	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	-	-	-	3.151.384.080	56.920.508	3.094.463.572

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hạn mức tín dụng vay của Công ty bao gồm các hợp đồng có chi tiết như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngắn hạn			
Vietcombank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	800.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Dài hạn			
Vietinbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	222.000.000.000 Đồng	7 năm	TSCĐ
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	142.200.000.000 Đồng	5 năm	TSCĐ

Lãi suất của các khoản vay chịu lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được thực hiện nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	5.334.582.457	5.459.140.294
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	4.641.105.425	6.492.063.732
	<u>9.975.687.882</u>	<u>11.951.204.026</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	11.951.204.026	7.262.696.340
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 33)	(1.975.516.144)	4.688.507.686
Số dư cuối năm	<u>9.975.687.882</u>	<u>11.951.204.026</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	95.315.191.171	62.898.612.766
Trích quỹ (Thuyết minh 24)	13.190.702.188	42.160.413.640
Sử dụng quỹ	(11.781.508.670)	(9.743.835.235)
Số dư cuối năm	<u>96.724.384.689</u>	<u>95.315.191.171</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>101.955.482</u>	<u>92.697.714</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	101.955.482	92.697.714
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(100.450)	(100.450)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>101.855.032</u>	<u>92.597.264</u>

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách các cổ đông lớn của Công ty nắm giữ 5% số lượng cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác như sau:

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	47.888.979	46,97	43.535.436	46,96
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	10.190.308	9,99	15.627.556	16,86
Cổ đông khác	43.775.745	42,94	33.434.272	36,07
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,10	100.450	0,11
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>101.955.482</u>	<u>100,00</u>	<u>92.697.714</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	82.047.127	820.471.270.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.650.587	106.505.870.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>92.697.714</u>	<u>926.977.140.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	9.257.768	92.577.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>101.955.482</u>	<u>1.019.554.820.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	820.471.270.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	339.317.297.515	74.741.056.109	670.562.916.600	1.921.872.625.224
Vốn tăng trong năm từ cổ phiếu thưởng	106.505.870.000	-	-	(106.505.870.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	190.491.063.643	190.491.063.643
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	56.213.884.853	-	(56.213.884.853)	-
Phân phối lợi nhuận cho	-	-	-	-	-	(42.160.413.640)	(42.160.413.640)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(57.362.673.900)	(57.362.673.900)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	926.977.140.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	289.025.312.368	74.741.056.109	705.317.007.850	2.012.840.601.327
Vốn tăng trong năm từ cổ phiếu thưởng (*)	92.577.680.000	-	-	(92.577.680.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	277.456.656.731	277.456.656.731
Trích lập quỹ (**)	-	-	-	26.381.404.375	-	(26.381.404.375)	-
Phân phối lợi nhuận cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(13.190.702.188)	(13.190.702.188)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.019.554.820.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	222.829.036.743	74.741.056.109	943.201.558.018	2.277.106.555.870

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHCD ngày 5 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng là 10% mệnh giá cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng thêm lần lượt là 9.257.768 cổ phiếu và 92.577.680.000 Đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

(**) Theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 5 tháng 4 năm 2024, Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi đã được với tỷ lệ lần lượt là 20%, 5% và 5% từ LNST năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Vật tư, nguyên vật liệu nhận gia công

Số lượng nguyên vật liệu tồn nhận gia công là:

	31.12.2024 Tấn	31.12.2023 Tấn
Vải	110,08	106,33
Sợi	45,59	77,74

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 6.497.248,18 Đô la Mỹ, 86.271 Yên Nhật, và 84.096,8 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.121.187,25 Đô la Mỹ, 87.723 Yên Nhật, và 134,13 Euro).

(c) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	3.611.750.082.693	3.149.864.258.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	122.058.151.945	111.504.415.039
Doanh thu khác	3.946.550.576	3.856.970.011
	<u>3.737.754.785.214</u>	<u>3.265.225.643.595</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(453.181.294)	(3.110.812.774)
	<u>(453.181.294)</u>	<u>(3.110.812.774)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	3.611.296.901.399	3.146.753.445.771
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ gia công	122.058.151.945	111.504.415.039
Doanh thu thuần khác	3.946.550.576	3.856.970.011
	<u>3.737.301.603.920</u>	<u>3.262.114.830.821</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.039.490.566.057	2.697.997.677.701
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	101.556.058.403	87.718.343.171
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	3.996.540.701	(3.004.710.081)
Khác	703.800.643	1.416.643.878
	<u>3.145.746.965.804</u>	<u>2.784.127.954.669</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	65.944.803.423	49.142.794.472
Lãi tiền gửi	19.567.993.880	30.584.724.265
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	4.171.750.702	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.843.574.500	2.240.554.500
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	-	32.258.667.240
	<u>92.528.122.505</u>	<u>114.226.740.477</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	39.719.855.046	47.586.723.682
Chi phí lãi vay	24.029.696.568	37.346.684.668
Dự phòng các khoản đầu tư	100.088.170	2.350.490.936
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.878.115.053
Chi phí tài chính khác	-	405.150.791
	<u>63.849.639.784</u>	<u>89.567.165.130</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	79.732.672.274	74.138.941.410
Chi phí vận chuyển	23.895.043.765	20.451.239.668
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	14.974.908.517	14.589.023.227
Chi phí hoa hồng, môi giới	3.069.804.357	3.010.716.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	436.919.856	587.118.472
Khác	23.391.053.841	26.806.464.701
	<u>145.500.402.610</u>	<u>139.583.504.156</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	96.223.462.582	80.792.798.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.594.240.578	5.800.035.997
Chi phí gửi thư, công tác	5.354.943.947	5.689.217.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.174.074.226	7.713.498.359
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	4.482.943.487	(13.528.156.719)
Chi phí nhiên liệu	3.502.724.217	5.429.627.039
Dụng cụ văn phòng	3.187.578.262	3.687.760.196
Chi phí kiểm toán	515.671.000	505.560.000
Khác	12.243.550.329	29.405.082.857
	<u>137.279.188.628</u>	<u>125.495.423.534</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	16.089.483.923	926.830.825
Lãi bán phế liệu	306.635.105	682.133.830
Khác	1.266.823.621	2.923.030.152
	<u>17.662.942.649</u>	<u>4.531.994.807</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	6.740.016.750	-
Khác	285.287.677	665.171.483
	<u>7.025.304.427</u>	<u>665.171.483</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	348.091.167.821	241.434.347.133
Thuế tính ở thuế suất 20%	69.618.233.564	48.286.869.427
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(568.714.900)	(448.110.900)
Chi phí không được khấu trừ	1.584.992.426	582.879.774
Dự phòng thiếu của năm trước	-	2.521.645.189
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>70.634.511.090</u>	<u>50.943.283.490</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	68.658.994.946	55.631.791.176
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	1.975.516.144	(4.688.507.686)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>70.634.511.090</u>	<u>50.943.283.490</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.586.419.598.710	1.372.403.649.258
Chi phí nhân viên	999.556.668.082	880.770.226.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.276.488.613	415.926.510.383
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	119.384.829.690	126.964.230.500
Khác	99.422.756.812	104.132.660.246
	<u>3.400.060.341.907</u>	<u>2.900.197.277.043</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

35 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ về các sản phẩm dệt may. Kinh doanh ngành dệt may là lĩnh vực hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

Ngoài ra, Công ty cũng lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	334.966.965.589	3.402.334.638.331	3.737.301.603.920
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(307.381.918.804)	(2.838.365.047.000)	(3.145.746.965.804)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.585.046.785	563.969.591.331	591.554.638.116
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	323.298.459.059	2.938.816.371.762	3.262.114.830.821
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(273.420.202.843)	(2.510.787.751.826)	(2.784.127.954.669)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.878.256.216	428.028.619.936	477.986.876.152

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, tài sản và nợ phải trả của Công ty được sử dụng chung cho hai thị trường xuất khẩu và nội địa, vì vậy tài sản và nợ phải trả của Công ty không được trình bày riêng biệt cho từng bộ phận.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Góp vốn vào công ty con bằng khoản phải thu từ công ty con	14.773.702.354	-
Phát hành cổ phiếu thưởng trích từ quỹ đầu tư phát triển	92.577.680.000	106.505.870.000
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	11.280.857.100	-

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi cổ đông E-Land Asia Holdings Pte., Ltd thông qua quyền tham gia bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty và là cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần cao nhất của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là E-Land World Limited, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc. Các công ty con và công ty liên kết của E-Land World Limited được gọi chung là công ty trong cùng Tập đoàn E-Land.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
E-Land World Limited	Công ty mẹ cao nhất
E-Land Asia Holdings Pte., Ltd.	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH TC Commerce	Công ty con
Công ty TNHH TC Tower	Công ty con
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land (công ty liên kết đến ngày 31 tháng 5 năm 2023)
E.Land Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Human Resource Development Center	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Global Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.land Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	Công ty chung quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
E-Land World Limited	788.959.347.431	556.561.403.053
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd.	87.007.051.563	40.673.734.860
E.Land Fashion Shanghai Co.,Ltd.	78.137.960.643	34.252.560.915
Eland Global Ltd.	46.106.252.859	36.943.747.686
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	15.309.196.604	14.386.317.350
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	2.426.037.886	708.864.712
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	2.280.086.850	1.189.632.303
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	1.173.983.676	1.161.311.549
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	244.842.381	100.943.688
E.land Fashion Hong Kong Limited	236.605.233	-
Wish Hong Kong Limited	219.720.753	-
Công ty TNHH TC Commerce	60.000.000	80.370.370
E-Land Asia Holdings Pte., Ltd.	-	60.781.808.903
E.Land Retail Limited	-	463.600.774
	<u>1.022.161.085.879</u>	<u>747.304.296.163</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	91.741.629.362	54.900.405.981
Wish Trading Shanghai Co. Ltd.	36.943.848.911	13.588.008.956
E.Land International Fashion Shanghai Co. Ltd.	24.563.273.903	9.686.720.468
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	2.644.966.541	2.723.196.132
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	2.093.998.000	2.289.178.256
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	1.091.358.326	949.207.169
Eland Human Resource Development Center	512.100.925	610.808.785
Công ty TNHH TC Commerce	204.840.976	141.960.536
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	149.428.704	-
	<u>159.945.445.648</u>	<u>84.889.486.283</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(iii) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	193.115.995.410	10.642.500.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	873.129.449
	<u>193.115.995.410</u>	<u>11.515.629.449</u>

(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	31.12.2024		31.12.2023	
	Lương và thưởng VND	Thù lao VND	Lương và thưởng VND	Thù lao VND
Ông Jung Sung Kwan	3.281.509.728	60.524.308	5.336.989.460	122.654.769
Ông Song Jae Ho	5.370.632.704	-	-	-
Bà Nguyễn Minh Hào	2.178.066.343	60.524.308	1.680.929.655	122.654.769
Ông Trần Như Tùng	1.779.539.729	90.786.460	1.727.550.145	183.982.155
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	-	60.524.308	-	122.654.769
Ông Lee Eun Hong	-	60.524.308	-	122.654.769
Ông Kim Il Kyu	-	30.262.154	-	122.654.769
Ông Kim Soung Gyu	-	30.262.154	-	-
Ông Song Jae Ung	-	-	4.531.338.399	-
Ông Đinh Tấn Tường	-	-	-	51.000.000
Ông Kim Jong Gak	-	-	-	36.000.000
Ông Park Heung Su	-	-	-	36.000.000
	<u>12.609.748.504</u>	<u>393.408.000</u>	<u>13.276.807.659</u>	<u>920.256.000</u>

(v) Hoạt động tài chính

Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	43.535.430.000	50.085.010.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	2.780.940.000	-
Cổ tức đã thu từ Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	1.799.664.500	1.648.804.500
Cổ tức đã trả bằng tiền cho E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	-	25.821.562.900
	<u>48.115.934.500</u>	<u>77.555.377.400</u>

(vi) Hoạt động đầu tư

Góp vốn vào công ty con	22.000.000.000	-
Tiền thu được từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	-	56.726.575.200
	<u>22.000.000.000</u>	<u>56.726.575.200</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
E-Land World Limited	110.495.618.854	63.305.801.076
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd.	15.454.455.130	7.129.025.591
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd.	12.475.248.722	2.939.301.602
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	4.112.031.921	205.306.080
Eland Global Ltd.	2.969.489.823	6.154.268.876
E.land Fashion Hong Kong Limited	237.861.137	-
Wish Hong Kong Limited	224.940.958	-
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	161.429.004	158.808.097
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	104.543.842	105.441.218
	<u>146.235.619.391</u>	<u>79.997.952.540</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	63.420.000.000	-
	<u>63.420.000.000</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	14.247.222	-
	<u>14.247.222</u>	<u>-</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH TC Tower	-	10.270.702.354
	<u>-</u>	<u>10.270.702.354</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	27.132.483.744	9.174.425.509
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	23.120.755.731	2.568.195.477
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	15.986.142.949	7.487.039.345
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	980.228.071	383.549.299
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	680.205.094	680.205.094
Eland Human Resource Development Center	520.121.266	620.241.138
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	476.525.000	606.143.496
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	269.922.072	247.211.215
Công ty TNHH TC Commerce	47.048.040	152.944.606
	<u>69.213.431.967</u>	<u>21.919.955.179</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	2.216.690.880	2.320.749.643
Từ 1 đến 5 năm	8.866.763.520	9.282.998.572
Trên 5 năm	53.211.637.672	57.957.879.709
	<u>64.295.092.072</u>	<u>69.561.627.924</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Máy móc và thiết bị	29.104.475.120	854.830.425
Phần mềm ERP	2.597.723.922	10.229.440.320
Nhà xưởng, vật kiến trúc	-	2.146.025.200
Khác	818.126.924	414.293.076
	<u>32.520.325.966</u>	<u>13.644.589.021</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hảo
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024



THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement of the Board of Executive Officers	2
Independent Auditor's report	3
Separate balance sheet (Form B 01 – DN)	5
Separate income statement (Form B 02 – DN)	8
Separate cash flow statement (Form B 03 – DN)	9
Notes to the separate financial statements (Form B 09 – DN)	11

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

Business registration certificate

No. 4103004932 dated 23 June 2006 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Enterprise registration certificate

No. 0301446221 was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 26th amendment dated 5 July 2024.

Board of Directors

Mr. Tran Nhu Tung	Chairman
Mr. Park Heung Su	Vice Chairman/independent member
Mr. Lee Eun Hong	Member
Ms. Nguyen Minh Hao	Member
Mr. Nguyen Van Nghia	Member
Mr. Kim Soung Gyu	Member
Mr. Song Jae Ho	Member (from 5 April 2024)
Mr. Jung Sung Kwan	Member (to 5 April 2024)
Mr. Kim Jong Gak	Independent member
Mr. Dinh Tan Tuong	Independent member

Audit Committee

Mr. Dinh Tan Tuong	Head of Audit Committee
Mr. Kim Jong Gak	Member
Mr. Park Heung Su	Member

Board of Executive Officers

Mr. Song Jae Ho	Chief Executive Officer (from 5 March 2024)
Mr. Song Jae Ho	Chief Operations Officer (to 5 March 2024)
Mr. Jung Sung Kwan	Chief Executive Officer (to 5 March 2024)
Mr. Tran Nhu Tung	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Song Jae Ung	Deputy Chief Executive Officer (to 2 January 2024)
Ms. Nguyen Minh Hao	Chief Finance Officer

Legal Representative

Mr. Song Jae Ho	Chief Executive Officer (from 5 March 2024)
Mr. Jung Sung Kwan	Chief Executive Officer (to 5 March 2024)

Registered office

36 Tay Thanh, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Auditor

PwC (Vietnam) Limited

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

Statement of Responsibility of the Board of Executive Officers of the Company in respect of the separate financial statements

The Board of Executive Officers of Thanh Cong Textile Garment Investment Trading Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing separate financial statements which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended. In preparing these separate financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the separate financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Company and enable separate financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the separate financial statements. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the separate financial statements

We hereby approve the accompanying separate financial statements as set out on pages 5 to 54 which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the year then ended 31 December 2024 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group.

On behalf of the Board of Executive Officers



Song Jae Ho
Chief Executive Officer
Legal Representative

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
13 March 2025

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

TO THE SHAREHOLDERS OF THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

We have audited the accompanying separate financial statements of Thanh Cong Textile Garment Investment Trading Joint Stock Company ("the Company") which were prepared on 31 December 2024 and approved by the Board of Executive Officers of the Company on 13 March 2025. The separate financial statements comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, the separate income statement and the separate cash flow statement for the year then ended, and explanatory notes to the separate financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 54.

The Board of Executive Officers' Responsibility

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these separate financial statements of the Company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of separate financial statements and for such internal control which the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation and presentation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the separate financial statements of the Company are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and its separate financial performance and separate cash flows of the Company for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements.

Other Matter

The independent auditor's report is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited




Pham Thai Hung
Audit Practising Licence No.
3444-2025-006-1
Authorised signatory



Dao Trong Hoang
Audit Practising Licence No.
5620-2021-006-1

Report reference number: HCM16250
Ho Chi Minh City, 13 March 2025

SEPARATE BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
100	CURRENT ASSETS		2,629,971,492,607	2,082,616,637,542
110	Cash and cash equivalents	3	549,789,915,784	420,097,411,090
111	Cash		98,036,915,784	36,857,411,090
112	Cash equivalents		451,753,000,000	383,240,000,000
120	Short-term investments		503,757,000,000	287,000,000,000
123	Investments held to maturity	4(a)	503,757,000,000	287,000,000,000
130	Short-term receivables		542,671,334,540	325,301,380,342
131	Short-term trade accounts receivable	5	542,932,319,908	374,792,669,806
132	Short-term prepayments to suppliers	6	66,140,839,829	6,632,578,771
136	Other short-term receivables	7(a)	9,202,182,715	14,997,196,190
137	Provision for doubtful debts – short-term	8	(75,604,007,912)	(71,121,064,425)
140	Inventories	9	999,993,350,806	1,024,900,636,647
141	Inventories		1,028,643,767,618	1,049,554,512,758
149	Provision for decline in value of inventories		(28,650,416,812)	(24,653,876,111)
150	Other current assets		33,759,891,477	25,317,209,463
151	Short-term prepaid expenses	10(a)	3,547,960,816	3,079,972,458
152	Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	15(a)	30,211,930,661	22,237,237,005

The notes on pages 11 to 54 are an integral part of these separate financial statements.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 01 – DN

SEPARATE BALANCE SHEET
(continued)

Code	ASSETS (continued)	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
200	LONG-TERM ASSETS		1,224,509,205,927	1,159,919,716,077
210	Long-term receivable		19,569,525	10,289,364,354
216	Other long-term receivables	7(b)	19,569,525	10,289,364,354
220	Fixed assets		898,948,226,863	834,523,557,980
221	Tangible fixed assets	11(a)	838,032,170,550	747,112,712,566
222	Historical cost		2,098,919,426,612	1,889,897,283,990
223	Accumulated depreciation		(1,260,887,256,062)	(1,142,784,571,424)
224	Finance lease fixed assets	11(b)	-	24,908,604,540
225	Historical cost		-	45,544,973,606
226	Accumulated depreciation		-	(20,636,369,066)
227	Intangible fixed assets	11(c)	60,916,056,313	62,502,240,874
228	Historical cost		101,539,069,105	101,539,069,105
229	Accumulated amortisation		(40,623,012,792)	(39,036,828,231)
230	Investment properties		2,313,497,165	2,383,250,849
231	Historical cost		2,807,585,760	2,807,585,760
232	Accumulated depreciation		(494,088,595)	(424,334,911)
240	Long-term assets in progress		51,981,708,795	30,982,414,095
242	Construction in progress	12	51,981,708,795	30,982,414,095
250	Long-term investments		167,582,132,761	145,682,220,931
251	Investments in subsidiaries	4(b)	175,375,000,000	153,375,000,000
252	Investments in associates	4(b)	10,365,000,000	10,365,000,000
253	Investments in other entities	4(b)	4,943,600,000	4,943,600,000
254	Provision for long-term investments	4(b)	(23,101,467,239)	(23,001,379,069)
260	Other long-term assets		103,664,070,818	136,058,907,868
261	Long-term prepaid expenses	10(b)	93,688,382,936	124,107,703,842
262	Deferred income tax assets	21	9,975,687,882	11,951,204,026
270	TOTAL ASSETS		3,854,480,698,534	3,242,536,353,619

The notes on pages 11 to 54 are an integral part of these separate financial statements.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 01 – DN

SEPARATE BALANCE SHEET
(continued)

Code	RESOURCES	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
300	LIABILITIES		1,577,374,142,664	1,229,695,752,292
310	Short-term liabilities		1,474,360,987,477	1,136,401,576,842
311	Short-term trade accounts payable	13	473,697,997,273	261,653,318,502
312	Short-term advances from customers	14	48,490,981,421	46,771,158,766
313	Tax and other payables to the State	15(b)	17,044,626,701	16,606,036,895
314	Payables to employees	16	118,096,988,610	78,221,334,605
315	Short-term accrued expenses	17	9,113,445,868	6,093,955,447
319	Other short-term payables	18(a)	22,543,032,055	21,277,759,441
320	Short-term borrowings and finance lease liabilities	19(a)	688,649,530,860	610,462,822,015
322	Bonus and welfare fund	22	96,724,384,689	95,315,191,171
330	Long-term liabilities		103,013,155,187	93,294,175,450
337	Other long-term payables	18(b)	16,731,763,200	17,954,144,000
338	Long-term borrowings and finance lease liabilities	19(b),19(c)	59,608,479,700	48,044,329,980
342	Provision for long-term liabilities	20	26,672,912,287	27,295,701,470
400	OWNERS' EQUITY		2,277,106,555,870	2,012,840,601,327
410	Capital and reserves		2,277,106,555,870	2,012,840,601,327
411	Owners' capital	23, 24	1,019,554,820,000	926,977,140,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		1,019,554,820,000	926,977,140,000
412	Share premium	24	22,720,075,000	22,720,075,000
415	Treasury shares	24	(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
418	Investment and development fund	24	222,829,036,743	289,025,312,368
420	Other funds	24	74,741,056,109	74,741,056,109
421	Undistributed earnings	24	943,201,558,018	705,317,007,850
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years		665,744,901,287	514,825,944,207
421b	- Post-tax profits of current year		277,456,656,731	190,491,063,643
440	TOTAL RESOURCES		3,854,480,698,534	3,242,536,353,619



Nguyen Thi Thu Huong
Preparer



Pham Thi Thanh Thuy
Chief Accountant



Nguyen Minh Hao
Chief Finance Officer

Song Jae Ho
Chief Executive Officer
13 March 2025


The notes on pages 11 to 54 are an integral part of these separate financial statements.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 02 – DN

SEPARATE BALANCE SHEET

Code		Note	Year ended 31 December	
			2024 VND	2023 VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services		3,737,754,785,214	3,265,225,643,595
02	Less deductions		(453,181,294)	(3,110,812,774)
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	26	3,737,301,603,920	3,262,114,830,821
11	Cost of goods sold and services rendered	27	(3,145,746,965,804)	(2,784,127,954,669)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services		591,554,638,116	477,986,876,152
21	Financial income	28	92,528,122,505	114,226,740,477
22	Financial expenses	29	(63,849,639,784)	(89,567,165,130)
23	- Including: Interest expense		(24,029,696,568)	(37,346,684,668)
25	Selling expenses	30	(145,500,402,610)	(139,583,504,156)
26	General and administration expenses	31	(137,279,188,628)	(125,495,423,534)
30	Net operating profit		337,453,529,599	237,567,523,809
31	Other income		17,662,942,649	4,531,994,807
32	Other expenses		(7,025,304,427)	(665,171,483)
40	Net other income	32	10,637,638,222	3,866,823,324
50	Accounting profit before tax		348,091,167,821	241,434,347,133
51	Corporate income tax ("CIT") - current	33	(68,658,994,946)	(55,631,791,176)
52	CIT - deferred	33	(1,975,516,144)	4,688,507,686
60	Profit after tax		277,456,656,731	190,491,063,643



 Nguyen Thi Thu Huong
 Preparer



 Pham Thi Thanh Thuy
 Chief Accountant



 Nguyen Minh Hao
 Chief Finance Officer



 Song Jae Ho
 Chief Executive Officer
 13 March 2025



The notes on pages 11 to 54 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

Code	Note	Year ended 31 December	
		2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01		348,091,167,821	241,434,347,133
	Accounting profit before tax		
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation 34	119,384,829,690	126,964,230,500
03	Provisions/(reversal of provisions)	7,956,783,175	(14,357,088,326)
04	Unrealised foreign exchange (gains)/losses 28, 29	(4,171,750,702)	1,878,115,053
05	Profits from investing activities	(38,501,052,303)	(66,010,776,830)
06	Interest expense 29	24,029,696,568	37,346,684,668
08	Operating profit before changes in working capital	456,789,674,249	327,255,512,198
09	Increase in receivables	(228,554,565,950)	(54,820,494,191)
10	Decrease in inventories	20,910,745,140	229,372,634,432
11	Increase in payables	242,681,309,011	4,744,858,792
12	Decrease in prepaid expenses	2,846,612,376	2,522,858,378
14	Interest paid	(24,105,744,724)	(37,658,929,733)
15	CIT paid 15(b)	(68,279,700,561)	(53,178,704,260)
17	Other payments on operating activities 22	(11,781,508,670)	(9,743,835,235)
20	Net cash inflows from operating activities	390,506,820,871	408,493,900,381
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets	(231,449,208,821)	(39,181,972,583)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	81,185,230,427	1,079,457,280
23	Purchases of short-term deposits	(215,142,000,000)	(210,000,000,000)
24	Collection of deposits at banks	-	108,410,000,000
25	Investments in subsidiaries	(7,226,297,646)	-
26	Proceeds from divestments of investments in other entities	-	56,726,575,200
27	Dividends and interest received	22,687,931,910	30,857,632,644
30	Net cash outflows from investing activities	(349,944,344,130)	(52,108,307,459)

The notes on pages 11 to 54 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
(Indirect method)

Code	Note	Year ended 31 December		
		2024 VND	2023 VND	
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	Proceeds from borrowings	19	2,111,921,164,347	2,218,594,889,587
34	Repayments of borrowings	19	(2,019,921,937,565)	(2,419,647,885,738)
35	Finance lease principal repayments	19	(3,094,463,572)	(87,133,782,399)
36	Dividends paid		-	(57,357,453,650)
40	Net cash inflows/(outflows) from financing activities		88,904,763,210	(345,544,232,200)
50	Net increase in cash and cash equivalents		129,467,239,951	10,841,360,722
60	Cash and cash equivalents at beginning of year	3	420,097,411,090	409,311,125,188
61	Effect of foreign exchange differences		225,264,743	(55,074,820)
70	Cash and cash equivalents at end of year	3	549,789,915,784	420,097,411,090

Additional information relating to the separate cash flow statement is presented in Note 36.


 Nguyen Thi Thu Huong
 Preparer


 Pham Thi Thanh Thuy
 Chief Accountant


 Nguyen Minh Hao
 Chief Finance Officer


 Song Jae Ho
 Chief Executive Officer
 13 March 2025



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

1 GENERAL INFORMATION

Thanh Cong Textile Garment Investment Trading Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company established in SR Vietnam pursuant to the Business registration certificate No. 4103004932, which was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, dated 23 June 2006 and the latest 26th amendment to the Enterprise registration certificate No. 0301446221 dated 5 July 2024.

The Company’s shares are officially listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with ticker symbol “TCM” in accordance with the Listing Decision No. 120/QD-SGDCK dated 5 October 2007 issued by the HOSE.

The Company’s parent is E-Land Asia Holdings Pte. Ltd. – a company incorporated in Singapore. Details of the capital contribution are presented in Note 23.

The principal activities of the Company are garment manufacturing and trading, details are manufacturing and trading cotton, fiber, garment products, footwear, raw materials, chemicals (excluding strong toxic chemicals), dye, packing for garment and textile industry.

The normal business cycle of the Company is 12 months.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Company had 3 subsidiaries and 2 associates as disclosed in Note 4(b) – Long-term investment. Details are as follows:

Subsidiaries	Principal activities	Place of incorporation and operation	Percentage of ownership and voting rights (%)	
			31.12.2024	31.12.2023
Thanh Cong Medical Center Joint Stock Company	Medical service and trading medical products and medical equipment	Tan Phu District, Ho Chi Minh City	70.94	70.94
TC Tower Company Limited	Real estate business	Tan Phu District, Ho Chi Minh City	100.00	100.00
TC Commerce Company Limited	E-commerce service business	Tan Phu District, Ho Chi Minh City	100.00	100.00
Associates	Principal activities	Place of incorporation and operation	Percentage of ownership and voting rights (%)	
			31.12.2024	31.12.2023
Thanh Phuc Investment Construction Corporation	Constructing and managing projects	Tan Phu District, Ho Chi Minh City	23.79	23.79
Vung Tau Golf Tourism Joint Stock Company	Providing tourism and entertainment services	Vung Tau City, Ba Ria – Vung Tau Province	29.61	29.61

As at 31 December 2024, the Company had 5,798 employees (as at 31 December 2023: 5,552 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of separate financial statements

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position and separate results of operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The separate financial statements in the Vietnamese language are the official statutory separate financial statements of the Company. The separate financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

Separately, the Company also prepares consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, “the Group”) in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiary undertakings, which are those companies over which the Group has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2024 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group.

2.2 Fiscal year

The Company’s fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The separate financial statements are measured and presented in the Vietnamese Dong (“VND”).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the separate balance sheet date of the commercial bank(s) where the Company regularly trades. Foreign currencies deposited in bank(s) at the separate balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks, demand deposits, and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the year. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.7 Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditures and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.8 Investments**(a) Investments held to maturity**

Investments held to maturity are investments which the Company has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits and long-term investment linked insurance. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Executive Officers reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Company has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at costs of acquisition including purchase cost plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Executive Officers reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.8 Investments (continued)

(c) Investments in associates

Associates are investments that the Company has significant influence but not control over and would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associates are accounted for at cost of acquisition including purchase cost plus other expenditure directly attributable to the investments. Subsequently, the Board of Executive Officers reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(d) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Executive Officers reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(e) Provision for investments in subsidiaries, associates and other entities

Provision for investments in subsidiaries, associates and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for investments in subsidiaries and associates is calculated based on the loss of investees.

Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in subsidiaries and associates.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.9 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the separate income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives or over the term of the Investment registration certificate if shorter. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plants, buildings and structures	5 – 50 years
Machinery and equipment	3.5 – 23 years
Motor vehicles	6 – 10 years
Office equipment	3 – 15 years
Software	3 – 8 years
Others	4 – 25 years

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected, land use rights acquired in a legitimate transfer, and prepaid land use rights obtained under land rental contracts which are effective before the effective date of land law 2003 (ie. 1 July 2004) and for which land use rights certificates are granted.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of their purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the separate income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.9 Fixed assets (continued)***Construction in progress*

Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and comprised of such necessary costs to construct, to repair and maintain, to upgrade, to renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.10 Leased assets

Leases of property, plant and equipment where the lessor has transferred the ownership at the end of the lease year, and transferred substantially the risks and rewards, are classified as finance leases. Finance leases are capitalised at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased assets or the present value of the minimum lease payments.

Each lease payment is separated between the liability and finance charges to achieve a constant rate on the outstanding finance lease balance. The corresponding rental obligations, net of finance charge, are included in long-term or short-term borrowings.

The interest element of the finance cost is charged to the separate income statement over the lease term. The property, plant and equipment acquired under finance leasing contracts is depreciated on a straight-line basis over the shorter of the estimated useful life of the assets or the lease term. However, if there is reasonable certainty that the lessee will obtain ownership by the end of the lease term, depreciation is calculated over the estimated useful life of the assets.

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.11 Investment properties for lease**

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the separate income statement when incurred in the year.

Depreciation

Investment properties are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings	34 – 50 years
-----------	---------------

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the separate income statement.

2.12 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note 2.9 are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.13 Payables**

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.14 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks and financial companies.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings and finance lease liabilities on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

2.15 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.16 Provisions**

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.17 Provision for severance allowances

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Company who have worked regularly for full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Company less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Company.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting year on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the separate balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2.18 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Treasury shares

Treasury shares brought before the effective date of the Securities Law (ie. 1 January 2021) are shares issued by the Company and bought back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities.

Treasury shares brought after 1 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Undistributed earnings record the Company's results (profit) after CIT at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.19 Appropriation of profit**

The Company's dividends distribution is recognised as a liability in the Company's separate financial statements in the year in which the dividends are approved by the Company's General Meeting of shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Company's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Company and approved by shareholders at the General Meeting of shareholders. This fund is primary used for expanding the business and supplementing capital in the Company.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of shareholders. This fund is presented as a liability on the separate balance sheet. This fund is used to reward and encourage material benefits, serve public welfare needs, and improve and enhance the material and spiritual lives of workers.

(c) Other funds

~~Other funds are appropriated from the Company's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of shareholders. These funds are appropriated for additional shares' capital in the future.~~

2.20 Revenue recognition**(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sale of goods is recognised in the separate income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.20 Revenue recognition (continued)****(a) Revenue from sales of goods (continued)**

Revenue is recognised in accordance with the “substance over form” principle and allocated to each sale obligation. In cases where the Company gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Company allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the separate income statement.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when the four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when (2) both of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividend income

Income from dividends is recognised when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends is recognised when the Company has established receiving rights from investees.

2.21 Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales returns and allowances. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.21 Sales deductions (continued)**

Sales deductions for sales of products, goods or rendering of services which are sold in the year but are incurred after the separate balance sheet date but before the issuance of the separate financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

2.22 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandise, materials sold and services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

2.23 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including interest expense; provision for diminution in value of investments in other entities; losses from foreign exchange differences; and other financial expenses.

2.24 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods and providing services.

2.25 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2.26 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits including profits generated from production and trading activities in other countries with which the Socialist Republic of Vietnam has not signed any double taxation agreement. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax should be recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the accounting period when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.27 The global minimum tax**

On 29 November 2023, the National Assembly of Vietnam passed Resolution No. 107/2023/QH15 ("Resolution 107") on the application of Qualified Domestic Minimum Top-up Tax ("QDMTT") rule and Income Inclusion Rule ("IIR"). These rules align with the Pillar Two of the Global Anti-Base Erosion Model Rules ("BESP 2.0") of the OECD and became effective on 1 January 2024 (hereinafter referred to as the "Global Minimum Tax Regulations"). The Resolution mandates that large multinational corporations are required to pay a minimum global corporate income tax rate of 15% on profits earned in the jurisdictions where they operate. The Company is within the scope of Resolution 107 and this new tax rule requires the calculation of the effective tax rate on a jurisdictional basis and the execution of top-up tax payments when the effective tax rate falls below the minimum threshold. This change will impact the calculation and accounting for corporate income tax obligation, including the current corporate income tax, deferred tax assets, and deferred tax liabilities.

Although Resolution 107 became effective on 1 January 2024, and applies to the fiscal year 2024, the decree detailing the implementation of Resolution 107 is still being drafted and has not been issued yet. The Company is in the process of determining the constituent entities and estimating any additional income tax obligations in Vietnam. Therefore, the Company has not been able to determine any additional corporate income tax obligations under the Global Minimum Tax Regulations for the financial year ended 31 December 2024. The Company will recognise any additional corporate income tax obligations when the Company completes its impact assessment or when there is additional guidance by the tax authorities.

2.28 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including holding companies, subsidiaries, associates and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including members of Board of Directors, Board of Executive Officers of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

2.29 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sale of goods or rendering of services ("business segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Board of Executive Officers of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Company provides. As a result, the primary segment reporting of the Company is presented in respect of the Company's business segments.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.30 Critical accounting estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Executive Officers to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	2024 VND	2023 VND
Cash on hand	1,604,823,179	404,218,395
Cash at bank	96,432,092,605	36,453,192,695
Cash equivalents (*)	451,753,000,000	383,240,000,000
	<u>549,789,915,784</u>	<u>420,097,411,090</u>

(*) Cash equivalents represent term deposits at banks with original maturity of 3 months or less and earning interest at a rate applicable to each deposit contract.

4 INVESTMENTS

(a) Investments held to maturity

	2024		2023	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Short-term deposits (*)	<u>503,757,000,000</u>	<u>503,757,000,000</u>	<u>287,000,000,000</u>	<u>287,000,000,000</u>

(*) The balance represents term deposits at banks with maturity term of three (3) to six (6) months and earning interest at a rate applicable to each deposit contract.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments

	2024			2023		
	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
i. Investments in subsidiaries						
TC Tower Company Limited	175,375,000,000	(*)	(12,598,003,430)	153,375,000,000	(*)	(12,496,085,672)
Thanh Cong Medical Center Joint Stock Company	149,320,000,000	(*)	(598,003,430)	127,320,000,000	(*)	(496,085,672)
TC Commerce Company Limited	14,055,000,000	(*)	-	14,055,000,000	(*)	-
	12,000,000,000	(*)	(12,000,000,000)	12,000,000,000	(*)	(12,000,000,000)
ii. Investments in associates						
Vung Tau Golf Tourism Joint Stock Company	10,365,000,000		(10,365,000,000)	10,365,000,000		(10,365,000,000)
Thanh Phuc Investment Construction Corporation	8,700,000,000	(*)	(8,700,000,000)	8,700,000,000	(*)	(8,700,000,000)
	1,665,000,000	(*)	(1,665,000,000)	1,665,000,000	(*)	(1,665,000,000)
iii. Investments in other entities						
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (**)	4,943,600,000		(138,463,809)	4,943,600,000		(140,293,397)
Thang Loi Textile and Garment Company	2,449,600,000	5,880,120,000	-	2,449,600,000	6,447,500,000	-
Hue Textile Garment Company (**)	1,576,000,000	(*)	(138,463,809)	1,576,000,000	(*)	(140,293,397)
Viet Thang Textile Joint Stock Company (**)	793,000,000	4,608,825,000	-	793,000,000	3,364,725,000	-
	125,000,000	172,725,000	-	125,000,000	207,900,000	-
	190,683,600,000		(23,101,467,239)	168,683,600,000		(23,001,379,069)

(*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Company had not determined the fair value of these investments to disclose in the separate financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

(**) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the fair value of the investments was determined based on the closing price of the last transaction date preceding or at as 31 December 2024 and 31 December 2023.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
Eddie Bauer LLC	83,015,653,986	84,859,614,268
Sears, Roebuck and Co.	44,505,478,124	42,441,563,234
Kmart Corporation	27,126,931,383	25,868,936,191
Others	242,048,637,024	141,624,603,573
Related parties (Note 37(b))	146,235,619,391	79,997,952,540
	<u>542,932,319,908</u>	<u>374,792,669,806</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the balances of short-term trade accounts receivable which were past due amounted to VND73,954,476,317 and VND68,310,499,425 respectively and are presented in Note 8.

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	2024 VND	2023 VND
Third parties	2,720,839,829	6,632,578,771
Related parties (Note 37(b))	63,420,000,000	-
	<u>66,140,839,829</u>	<u>6,632,578,771</u>



7 OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	2024		2023	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Third parties	9,187,935,493	(2,810,565,000)	14,997,196,190	(2,810,565,000)
<i>Interest income</i>	5,347,877,419	-	5,911,190,949	-
<i>Dividends receivable</i>	3,097,515,000	(2,810,565,000)	2,810,565,000	(2,810,565,000)
<i>Short-term deposits</i>	9,600,000	-	4,923,320,000	-
<i>Others</i>	732,943,074	-	1,352,120,241	-
Related parties (Note 37(b))	14,247,222	-	-	-
	<u>9,202,182,715</u>	<u>(2,810,565,000)</u>	<u>14,997,196,190</u>	<u>(2,810,565,000)</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the balances of other short-term receivables which were past due are presented in Note 8.

(b) Long-term

	2024		2023	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Third parties	19,569,525	-	18,662,000	-
Payment on behalf for related parties (Note 37(b))	-	-	10,270,702,354	-
	<u>19,569,525</u>	<u>-</u>	<u>10,289,364,354</u>	<u>-</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

8 DOUBTFUL DEBTS

		2024	
		Recoverable amount VND	Provision VND
Receivables that were past due			
From 1 year to 2 years (Note 5)			
Above 3 years		1,161,033,405	(1,161,033,405)
Sears, Roebuck and Co. (Note 5)		-	(74,442,974,507)
Kmart Corporation (Note 5)		-	(44,505,478,124)
Thanh Chi Joint Stock Company (Note 7(a))		-	(27,126,931,383)
		-	(2,810,565,000)
		<u>1,161,033,405</u>	<u>(75,604,007,912)</u>

		2023	
		Recoverable amount VND	Provision VND
Receivables that were past due			
Above 3 years			
Sears, Roebuck and Co. (Note 5)		-	(71,121,064,425)
Kmart Corporation (Note 5)		-	(42,441,563,234)
Thanh Chi Joint Stock Company (Note 7(a))		-	(25,868,936,191)
		-	(2,810,565,000)
		<u>-</u>	<u>(71,121,064,425)</u>

9 INVENTORIES

	2024		2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Finished goods	508,446,003,258	(28,650,416,812)	529,245,620,927	(24,653,876,111)
Work in progress	220,321,269,050	-	243,413,539,284	-
Raw materials	215,141,015,973	-	177,911,312,530	-
Purchased goods in transit	60,913,456,170	-	64,766,916,530	-
Finished goods in transit	20,780,842,753	-	32,293,328,914	-
Tools and supplies	3,041,180,414	-	1,923,794,573	-
	<u>1,028,643,767,618</u>	<u>(28,650,416,812)</u>	<u>1,049,554,512,758</u>	<u>(24,653,876,111)</u>

Movements in the provision for decline in value of inventories during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	24,653,876,111	27,658,586,192
Increases	26,492,366,063	20,163,381,935
Utilisation/sale of inventories for which provision has been made	(22,495,825,362)	(23,168,092,016)
End of year	<u>28,650,416,812</u>	<u>24,653,876,111</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, inventories were pledged with banks as collateral for short-term borrowings granted to the Company (Note 19).

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

10 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Tools and supplies	2,258,917,354	1,435,340,506
Others	1,289,043,462	1,644,631,952
	<u>3,547,960,816</u>	<u>3,079,972,458</u>

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Land rentals	82,289,043,512	112,451,361,350
Tools and supplies	7,782,178,423	5,655,631,560
Others	3,617,161,001	6,000,710,932
	<u>93,688,382,936</u>	<u>124,107,703,842</u>

Movements in prepaid expenses during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	127,187,676,300	129,710,534,678
Increases	28,129,602,530	22,939,217,921
Allocation	(30,916,281,635)	(25,462,076,299)
Disposal	(27,164,653,443)	-
End of year	<u>97,236,343,752</u>	<u>127,187,676,300</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

11 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Plants, buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
As at 1 January 2024	633,485,596,078	1,053,557,510,745	26,551,739,488	29,990,047,957	146,312,389,722	1,889,897,283,990
New purchases	76,498,055,613	102,133,672,386	1,955,819,645	2,121,428,174	9,363,752,935	192,072,728,753
Transfers from construction in progress (Note 12)	4,128,894,647	23,674,704,589	-	34,660,000	1,819,783,232	29,658,042,468
Purchases of finance lease assets (Note 11(b))	-	45,544,973,606	-	-	-	45,544,973,606
Disposals	(43,514,291,155)	(11,335,537,488)	-	(268,419,722)	(3,135,353,840)	(58,253,602,205)
As at 31 December 2024	670,598,255,183	1,213,575,323,838	28,507,559,133	31,877,716,409	154,360,572,049	2,098,919,426,612
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2024	194,403,961,860	782,985,580,383	18,195,040,300	24,034,974,321	123,165,014,560	1,142,784,571,424
Charge for the year	18,105,627,920	87,040,912,375	2,422,438,898	2,045,213,468	7,733,605,589	117,347,798,250
Purchases of finance lease assets (Note 11(b))	-	21,017,462,261	-	-	-	21,017,462,261
Disposals	(6,084,906,497)	(11,258,078,591)	-	(268,419,722)	(2,651,171,063)	(20,262,575,873)
As at 31 December 2024	206,424,683,283	879,785,876,428	20,617,479,198	25,811,768,067	128,247,449,086	1,260,887,256,062
Net book value						
As at 1 January 2024	439,081,634,218	270,571,930,362	8,356,699,188	5,955,073,636	23,147,375,162	747,112,712,566
As at 31 December 2024	464,173,571,900	333,789,447,410	7,890,079,935	6,065,948,342	26,113,122,963	838,032,170,550

11 FIXED ASSETS (continued)

(a) Tangible fixed assets (continued)

As at 31 December 2024, tangible fixed assets with a carrying value of VND150.36 billion (as at 31 December 2023: VND203.15 billion) were pledged with banks as collateral for short-term and long-term borrowings granted to the Company (Note 19).

The historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use as at 31 December 2024 was VND571 billion (as at 31 December 2023: VND343 billion).

(b) Finance lease assets

	Machinery and equipments VND
Historical cost	
As at 1 January 2024	45,544,973,606
Purchases of finance lease assets (Note 11(a))	(45,544,973,606)
As at 31 December 2024	-
Accumulated depreciation	
As at 1 January 2024	20,636,369,066
Charge for the year	381,093,195
Purchases of finance lease assets (Note 11(a))	(21,017,462,261)
As at 31 December 2024	-
Net book value	
As at 1 January 2024	24,908,604,540
As at 31 December 2024	-

11 FIXED ASSETS (continued)

(c) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Patents VND	Software VND	Total VND
Historical cost				
As at 1 January 2024 and 31 December 2024	74,334,416,604	5,352,549,047	21,852,103,454	101,539,069,105
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2024	13,638,436,127	5,352,549,047	20,045,843,057	39,036,828,231
Charge for the year	356,493,464	-	1,229,691,097	1,586,184,561
As at 31 December 2024	13,994,929,591	5,352,549,047	21,275,534,154	40,623,012,792
Net book value				
As at 1 January 2024	60,695,980,477	-	1,806,260,397	62,502,240,874
As at 31 December 2024	60,339,487,013	-	576,569,300	60,916,056,313

As at 31 December 2024, intangible fixed assets with a carrying value of VND6.7 billion (as at 31 December 2023: VND7.0 billion) were pledged with banks as collateral for short-term and long-term borrowings granted to the Company (Note 19).

The historical cost of fully amortised intangible fixed assets as at 31 December 2024 was VND23.8 billion (as at 31 December 2023: VND20.3 billion).

12 CONSTRUCTION IN PROGRESS

	2024 VND	2023 VND
Enterprise Resource Planning ("ERP") software	38,037,270,966	27,713,873,545
Machinery and equipment	12,865,437,829	-
Others	1,079,000,000	3,268,540,550
	<u>51,981,708,795</u>	<u>30,982,414,095</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

12 CONSTRUCTION IN PROGRESS (continued)

Movements in construction in progress during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	30,982,414,095	35,594,013,143
New purchases	50,657,337,168	42,769,227,358
Transfers to tangible fixed assets (Note 11(a))	(29,658,042,468)	(18,991,337,147)
Transfers to finance lease assets (Note 11(b))	-	(28,389,489,259)
End of year	<u>51,981,708,795</u>	<u>30,982,414,095</u>

13 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	2024		2023	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties				
<i>Thuan Hai Energy Joint Stock Company</i>	46,566,652,476	46,566,652,476	10,900,949,760	10,900,949,760
<i>Timbro Swiss Ltd</i>	-	-	29,935,272,385	29,935,272,385
<i>Others</i>	357,917,912,830	357,917,912,830	198,897,141,178	198,897,141,178
Related parties (Note 37(b))	69,213,431,967	69,213,431,967	21,919,955,179	21,919,955,179
	<u>473,697,997,273</u>	<u>473,697,997,273</u>	<u>261,653,318,502</u>	<u>261,653,318,502</u>

14 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
Kokuraya Co., Ltd.	16,159,189,678	11,917,986,023
Ichimura Sangyo Co., Ltd.	8,966,427,248	7,774,265,124
Others	23,365,364,495	27,078,907,619
	<u>48,490,981,421</u>	<u>46,771,158,766</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

15 TAX AND RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and receivables from/payables to the State during the year are as follows:

	As at 1.1.2024 VND	Receivables/payables during the year VND	Paid/refunded during the year VND	Net-off during the year VND	As at 31.12.2024 VND
(a) Tax receivables					
VAT to be reclaimed	22,237,237,005	142,844,288,330	(100,855,743,518)	(34,013,851,156)	30,211,930,661
(b) Tax payables					
CIT - current	14,701,636,766	68,658,994,946	(68,279,700,561)	44,607,280	15,125,538,431
Personal income tax	1,373,177,967	19,206,482,540	(19,133,181,469)	-	1,446,479,038
Foreign Contractor Tax	531,222,162	903,490,889	(1,368,224,733)	-	66,488,318
VAT output	-	34,819,897,379	(802,125,741)	(34,013,851,156)	3,920,482
Other taxes	-	1,578,119,956	(1,175,919,524)	-	402,200,432
	<u>16,606,036,895</u>	<u>125,166,985,710</u>	<u>(90,759,152,028)</u>	<u>(33,969,243,876)</u>	<u>17,044,626,701</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

16 PAYABLES TO EMPLOYEES

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the balances represent the salary of December, 13th month salary payable to the Company's employees.

17 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Electricity	4,134,514,545	3,325,775,895
Consulting fees	1,426,879,638	-
Sale brokerage	1,389,151,149	1,219,695,728
Interest	522,874,047	598,922,203
Others	1,640,026,489	949,561,621
	<u>9,113,445,868</u>	<u>6,093,955,447</u>

18 OTHER PAYABLES

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Trade union, social and health insurance	6,963,654,780	7,667,466,200
Deposits received	8,212,211,932	8,219,996,436
Charity and donation fund	4,963,199,159	3,124,554,386
Dividend payable	131,412,640	131,412,640
Others	2,272,553,544	2,134,329,779
	<u>22,543,032,055</u>	<u>21,277,759,441</u>

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Payables due to equitisation (*)	16,650,000,000	17,876,000,000
Deposits	81,763,200	78,144,000
	<u>16,731,763,200</u>	<u>17,954,144,000</u>

(*) This balance represents the amount payable to the State for the increase in value upon revaluation of a plot of land with a total area of 7,400 m² leased to the Company upon equitisation in 2004 in accordance with the asset valuation report dated 28 September 2005 by Auditing and Consulting Vietnam Joint Stock Company for equitisation purposes. This amount may change depending on the valuation of this land at the time when the title of the land is transferred to the Company's name.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

19 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(a) Short-term

	As at 1.1.2024 VND	Increase VND	Repayment VND	Current portions VND	Revaluation VND	As at 31.12.2024 VND
Borrowings from banks (**)	583,346,193,453	2,000,827,211,201	(1,987,240,175,410)	-	-	596,933,229,244
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank") - Ho Chi Minh City Branch	415,115,571,740	1,428,783,751,172	(1,341,091,915,182)	-	-	502,807,407,730
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("Vietinbank") - Ho Chi Minh City Branch	106,484,671,981	274,492,808,748	(324,465,468,078)	-	-	56,512,012,651
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") - Hoc Mon Branch	61,745,949,732	297,550,651,281	(321,682,792,150)	-	-	37,613,808,863
Current portions of long-term loans (Note 19(b))	24,022,164,990	-	(32,681,762,155)	42,235,850,280	-	33,576,253,115
Current portions of long-term finance lease liabilities (***) (Note 19(c))	3,094,463,572	-	(3,094,463,572)	-	-	-
Others (*)	-	1,075,704,563,096	(1,018,410,609,950)	-	846,095,355	58,140,048,501
	610,462,822,015	3,076,531,774,297	(3,041,427,011,087)	42,235,850,280	846,095,355	688,649,530,860

(*) This balance represents the discount contracts regarding to the Company's receipt of cash from discounting the receivables at the commercial banks at the discount rate applied to each receivable.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

19 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(b) Long-term

	As at 1.1.2024 VND	Increase VND	Repayment VND	Current portions VND	As at 31.12.2024 VND
Borrowings from banks (**)	-	53,800,000,000	-	(10,206,296,960)	43,593,703,040
Vietinbank - Ho Chi Minh City Branch	48,044,329,980	-	-	(32,029,553,320)	16,014,776,660
Woori Bank Viet Nam Limited	48,044,329,980	53,800,000,000	-	(42,235,850,280)	59,608,479,700

(c) Finance lease liabilities

	2024		2023	
	Total VND	Interest VND	Total VND	Interest VND
Within 1 year	-	-	3,151,384,080	56,920,508
			Principal VND	Principal VND
			3,094,463,572	3,094,463,572

19 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(**) As at 31 December 2024, the credit limits of borrowings of the Company are as follows:

Lenders	Credit limit	Credit term	Collateral
Short-term			
Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch	VND800,000,000,000	1 year	Inventories and fixed assets
BIDV – Hoc Mon Branch	VND600,000,000,000	1 year	Inventories and fixed assets
Vietinbank – Ho Chi Minh City Branch	VND400,000,000,000	1 year	Inventories
Long-term			
Vietinbank – Ho Chi Minh City Branch	VND222,000,000,000	7 years	Fixed assets
Woori Bank Vietnam Limited – Sai Gon Branch	VND142,200,000,000	5 years	Fixed assets

The interest rates are determined based on banks' interest rates specified on each debit note.

Short-term and long-term borrowings from banks are obtained to supplement working capital requirements of the Company. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Company does not have any overdue loans.

20 PROVISION FOR LONG-TERM LIABILITIES

This balance represents the severance allowance in accordance with prevailing regulations.

21 DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority and same taxable unit. Details are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Deferred income tax assets:		
Deferred income tax assets to be recovered after more than 12 months	5,334,582,457	5,459,140,294
Deferred income tax assets to be recovered within 12 months	4,641,105,425	6,492,063,732
	<u>9,975,687,882</u>	<u>11,951,204,026</u>

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	11,951,204,026	7,262,696,340
Credit to separate income statement (Note 33)	(1,975,516,144)	4,688,507,686
End of year	<u>9,975,687,882</u>	<u>11,951,204,026</u>

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities arise from the temporary difference between the accounting and the tax base, mostly from provisions, accrued expenses, accrued income and others.

The Company used a tax rate of 20% to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN

22 BONUS AND WELFARE FUND

Movements in the bonus and welfare fund during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	95,315,191,171	62,898,612,766
Appropriation the fund (Note 24)	13,190,702,188	42,160,413,640
Utilisation	(11,781,508,670)	(9,743,835,235)
End of year	<u>96,724,384,689</u>	<u>95,315,191,171</u>

23 OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	31.12.2024 Ordinary shares	31.12.2023 Ordinary shares
Number of shares registered	<u>101,955,482</u>	<u>92,697,714</u>
Number of shares issued	101,955,482	92,697,714
Number of shares repurchased	(100,450)	(100,450)
Number of outstanding shares in circulation	<u>101.855.032</u>	<u>92,597,264</u>

The Company do not have preference shares.

23 OWNERS' CAPITAL (continued)

(b) Details of owners' shareholding

The list of the major shareholders who hold 5% or more of the shares of the Company and other shareholders is as follows:

	2024		2023	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	47,888,979	46.97	43,535,436	46.96
Mr. Nguyen Van Nghia	10,190,308	9.99	15,627,556	16.86
Other shareholders	43,775,745	42.94	33,434,272	36.07
Treasury shares	100,450	0.10	100,450	0.11
Number of shares	<u>101,955,482</u>	<u>100.00</u>	<u>92,697,714</u>	<u>100.00</u>

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND
As at 1 January 2023	82,047,127	820,471,270,000
New shares issued	10,650,587	106,505,870,000
As at 31 December 2023	<u>92,697,714</u>	<u>926,977,140,000</u>
New shares issued	9,257,768	92,577,680,000
As at 31 December 2024	<u>101,955,482</u>	<u>1,019,554,820,000</u>

Par value per share: VND10,000.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

24 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Other funds VND	Post-tax undistributed earnings VND	Total VND
As at 1 January 2023	820,471,270,000	22,720,075,000	(5,939,990,000)	339,317,297,515	74,741,056,109	670,562,916,600	1,921,872,625,224
Capital increased during the year from bonus shares	106,505,870,000	-	-	(106,505,870,000)	-	-	-
Net profit for the year	-	-	-	-	-	190,491,063,643	190,491,063,643
Appropriation of net profit	-	-	-	56,213,884,853	-	(56,213,884,853)	-
Appropriation of net profit to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(42,160,413,640)	(42,160,413,640)
Dividends paid	-	-	-	-	-	(57,362,673,900)	(57,362,673,900)
As at 31 December 2023	926,977,140,000	22,720,075,000	(5,939,990,000)	289,025,312,368	74,741,056,109	705,317,007,850	2,012,840,601,327
Capital increased during the year from bonus shares (*)	92,577,680,000	-	-	(92,577,680,000)	-	-	-
Net profit for the year	-	-	-	-	-	277,456,656,731	277,456,656,731
Appropriation of net profit to fund (**)	-	-	-	26,381,404,375	-	(26,381,404,375)	-
Appropriation of net profit to Bonus and welfare funds (**)	-	-	-	-	-	(13,190,702,188)	(13,190,702,188)
As at 31 December 2024	1,019,554,820,000	22,720,075,000	(5,939,990,000)	222,829,036,743	74,741,056,109	943,201,558,018	2,277,106,555,870

(*) According to the Annual General Meeting's Resolution No. 02/2024/NQ-DHCD dated 5 April 2024 of Shareholders, the Company's shareholders approved the issuance of 10% bonus shares from the investment and development fund. After the additional shares' issuance, number of shares and charter capital of the Company increased by 9,257,768 shares and VND92,577,680,000, respectively, which were also updated in the 26th amended Enterprise registration certificate dated 5 July 2024.

(**) According to the Resolution No. 01/2024/NQ-DHCD dated 5 April 2024 of Annual General Meeting, the Company's shareholders approved the appropriation to investment and development fund, and bonus and welfare fund at ratios of 20%, 5% and 5%, respectively, from the profit after tax of the year 2023.

25 OFF SEPARATE BALANCE SHEET ITEMS

(a) Assets held under trust

The quantity of raw materials for processing services is presented as follows:

	31.12.2024 Tons	31.12.2023 Tons
Fabric	110.08	106.33
Yarn	45.59	77.74

(b) Foreign currencies

As at 31 December 2024, included in cash and cash equivalents were balances held in foreign currencies of US\$6,497,248.18; JPY86,271; and EUR84,096.8 (as at 31 December 2023: US\$1,121,187.25; JPY87,723; and EUR134.13).

(c) Commitments under operating leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were presented in Note 38.

26 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	2024 VND	2023 VND
Revenue from sales of goods and rendering of services		
Revenue from sales of finished goods	3,611,750,082,693	3,149,864,258,545
Revenue from rendering of processing services	122,058,151,945	111,504,415,039
Revenue from other activities	3,946,550,576	3,856,970,011
	<u>3,737,754,785,214</u>	<u>3,265,225,643,595</u>
Sales deductions		
Sales returns	(453,181,294)	(3,110,812,774)
	<u>(453,181,294)</u>	<u>(3,110,812,774)</u>
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of finished goods	3,611,296,901,399	3,146,753,445,771
Net revenue from rendering of processing services	122,058,151,945	111,504,415,039
Net revenue from other activities	3,946,550,576	3,856,970,011
	<u>3,737,301,603,920</u>	<u>3,262,114,830,821</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

27 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2024 VND	2023 VND
Cost of finished goods sold	3,039,490,566,057	2,697,997,677,701
Cost of processing services rendered	101,556,058,403	87,718,343,171
Provision/(reversal of provision) for decline in value of inventories (Note 9)	3,996,540,701	(3,004,710,081)
Others	703,800,643	1,416,643,878
	<u>3,145,746,965,804</u>	<u>2,784,127,954,669</u>

28 FINANCIAL INCOME

	2024 VND	2023 VND
Realised foreign exchange gains	65,944,803,423	49,142,794,472
Interest income from deposits	19,567,993,880	30,584,724,265
Net loss from foreign currency translation at year-end	4,171,750,702	-
Dividends income	2,843,574,500	2,240,554,500
Net income from divestments	-	32,258,667,240
	<u>92,528,122,505</u>	<u>114,226,740,477</u>

29 FINANCIAL EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Realised foreign exchange losses	39,719,855,046	47,586,723,682
Interest expense	24,029,696,568	37,346,684,668
Provision for financial investments	100,088,170	2,350,490,936
Net loss from foreign currency translation at year-end	-	1,878,115,053
Others	-	405,150,791
	<u>63,849,639,784</u>	<u>89,567,165,130</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

30 SELLING EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	79,732,672,274	74,138,941,410
Transportation	23,895,043,765	20,451,239,668
Outside services	14,974,908,517	14,589,023,227
Commission fees	3,069,804,357	3,010,716,678
Depreciation	436,919,856	587,118,472
Others	23,391,053,841	26,806,464,701
	<u>145,500,402,610</u>	<u>139,583,504,156</u>

31 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	96,223,462,582	80,792,798,565
Depreciation and amortisation	6,594,240,578	5,800,035,997
Postage, business trip expenses	5,354,943,947	5,689,217,240
Outside services	5,174,074,226	7,713,498,359
Provision/(reversal of provision) for doubtful debts	4,482,943,487	(13,528,156,719)
Oil and gas expenses	3,502,724,217	5,429,627,039
Office equipments	3,187,578,262	3,687,760,196
Audit fees	515,671,000	505,560,000
Others	12,243,550,329	29,405,082,857
	<u>137,279,188,628</u>	<u>125,495,423,534</u>

32 NET OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Other income		
Gains on disposal of fixed assets	16,089,483,923	926,830,825
Process from sales of scraps	306,635,105	682,133,830
Others	1,266,823,621	2,923,030,152
	<u>17,662,942,649</u>	<u>4,531,994,807</u>
Other expenses		
Penalty expenses	6,740,016,750	-
Others	285,287,677	665,171,483
	<u>7,025,304,427</u>	<u>665,171,483</u>

33 CIT

The CIT tax on the Company's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	348,091,167,821	241,434,347,133
Tax calculated at a rate of 20%	69,618,233,564	48,286,869,427
Effect of:		
Income not subject to tax	(568,714,900)	(448,108,700)
Expenses not deductible for tax purposes	1,584,992,426	582,877,574
Under-provision in previous years	-	2,521,645,189
CIT charge (*)	<u>70,634,511,090</u>	<u>50,943,283,490</u>
Charged to the separate income statement:		
CIT – current	68,658,994,946	55,631,791,176
CIT – deferred (Note 21)	1,975,516,144	(4,688,507,686)
CIT charge (*)	<u>70,634,511,090</u>	<u>50,943,283,490</u>

(*) The CIT charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

34 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represent all costs incurred during the year from the Company's operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. The details are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Raw materials	1,586,419,598,710	1,372,403,649,258
Staff costs	999,556,668,082	880,770,226,656
External services	595,276,488,613	415,926,510,383
Depreciation and amortisation	119,384,829,690	126,964,230,500
Others	99,422,756,812	104,132,660,246
	<u>3,400,060,341,907</u>	<u>2,900,197,277,043</u>

35 SEGMENT REPORTING

The Board of Executive Officers determines that the Company's management decisions are primarily based on provides garment products. The textile production is the main business activity that generates revenue and profit for the Company, so the Board of Executive Officers determines that the Company only operates in a single business segment.

In addition, segment information based on the geographic locations of the Company is as follows:

	For the year ended 31 December 2024		
	Domestic VND	Export VND	Total VND
Net revenue from sales of goods and rendering of services	334,966,965,589	3,402,334,638,331	3,737,301,603,920
Cost of goods sold and services rendered	(307,381,918,804)	(2,838,365,047,000)	(3,145,746,965,804)
Gross profit from sales of goods and rendering of services	27,585,046,785	563,969,591,331	591,554,638,116
	For the year ended 31 December 2023		
	Domestic VND	Export VND	Total VND
Net revenue from sales of goods and rendering of services	323,298,459,059	2,938,816,371,762	3,262,114,830,821
Cost of goods sold and services rendered	(273,420,202,843)	(2,510,707,751,826)	(2,784,127,954,669)
Gross profit from sales of goods and rendering of services	49,878,256,216	428,108,619,936	477,986,876,152

The Board of Executive Officers determines that, assets and liabilities of the Company were used for both export and domestic sales. As a result, the assets and liabilities of the Company were not presented in respect of the Company's geographical segments.

36 ADDITIONAL INFORMATION ON CERTAIN ITEMS OF THE SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

	Year ended 31 December	
	2024 VND	2023 VND
Capital contribution to a subsidiary in form of other short-term receivable from subsidiary	14,773,702,354	-
Bonus shares from investment and development fund	92,577,680,000	106,505,870,000
Purchase of fixed assets and other long-term assets that have not been settled	11,280,857,100	-

37 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is controlled by shareholder E-Land Asia Holdings Pte., Ltd. through the right to participate in the appointment and dismissal of members of the Board of Directors of the Company and is the shareholder with the highest share of ownership of the Company. The ultimate parent of the Company is E-Land World Limited, a company incorporated in the Republic of Korea. The subsidiaries and associates of E-Land World Limited are together called as fellow group subsidiaries of E-Land.

Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related parties	Relationship
E-Land World Limited	Ultimate parent Company
E-Land Asia Holdings Pte., Ltd.	Parent company
Thanh Cong Medical Center Joint Stock Company	Subsidiary
TC Commerce Company Limited	Subsidiary
TC Tower Company Limited	Subsidiary
Savimex Corporation	Fellow group subsidiary of E-Land Associate (to 31 May 2023)
E.Land Retail Limited	Fellow group subsidiary of E-Land
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd	Fellow group subsidiary of E-Land
E.Land Fashion Shanghai Co.,Ltd	Fellow group subsidiary of E-Land
SY Vina Textile Garment Company Limited	Fellow group subsidiary of E-Land
E.Land Vietnam Corp., Ltd	Fellow group subsidiary of E-Land
Eland Engineering & Construction Vietnam Company Limited	Fellow group subsidiary of E-Land
Eland Human Resource Development Center	Fellow group subsidiary of E-Land
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	Fellow group subsidiary of E-Land
Wish Trading Shanghai Co., Ltd	Fellow group subsidiary of E-Land
Eland Global Ltd.	Fellow group subsidiary of E-Land
Wish Hong Kong Limited	Fellow group subsidiary of E-Land
E.land Fashion Hong Kong Limited	Fellow group subsidiary of E-Land
Kotiti Vietnam Co., Ltd	The related company to key management

37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year are:

	2024 VND	2023 VND
<i>(i) Sales of goods and rendering of services</i>		
E-Land World Limited	788,959,347,431	556,561,403,053
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd.	87,007,051,563	40,673,734,860
E.Land Fashion Shanghai Co.,Ltd	78,137,960,643	34,252,560,915
Eland Global Ltd.	46,106,252,859	36,943,747,686
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	15,309,196,604	14,386,317,350
E.Land Vietnam Corp., Ltd.	2,426,037,886	708,864,712
SY Vina Textile Garment Company Limited	2,280,086,850	1,189,632,303
Thanh Cong Medical Center Joint Stock Company	1,173,983,676	1,161,311,549
Kotiti Vietnam Co., Ltd.	244,842,381	100,943,688
E.land Fashion Hong Kong Limited	236,605,233	-
Wish Hong Kong Limited	219,720,753	-
TC Commerce Company Limited	60,000,000	80,370,370
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	-	60,781,808,903
E.Land Retail Limited	-	463,600,774
	<u>1,022,161,085,879</u>	<u>747,304,296,163</u>

(ii) Purchases of goods and services

SY Vina Textile Garment Company Limited	91,741,629,362	54,900,405,981
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	36,943,848,911	13,588,008,956
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	24,563,273,903	9,686,720,468
Kotiti Vietnam Company Limited	2,644,966,541	2,723,196,132
Thanh Cong Medical Center Joint Stock Company	2,093,998,000	2,289,178,256
E.Land Vietnam Corp., Ltd	1,091,358,326	949,207,169
Eland Human Resource Development Center	512,100,925	610,808,785
TC Commerce Company Limited	204,840,976	141,960,536
Savimex Corporation	149,428,704	-
	<u>159,945,445,648</u>	<u>84,889,486,283</u>

37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	2024 VND	2023 VND
iii) Purchases of fixed assets		
SY Vina Textile Garment Company Limited	193,115,995,410	10,642,500,000
E.Land Vietnam Corp., Ltd	-	873,129,449
	<u>193,115,995,410</u>	<u>11,515,629,449</u>

iv) Compensation of key management

	31.12.2024		31.12.2023	
	Salary and bonus VND	Allowance VND	Salary and bonus VND	Allowance VND
Mr. Jung Sung Kwan	3,281,509,728	60,524,308	5,336,989,460	122,654,769
Mr. Song Jae Ho	5,370,632,704	-	-	-
Ms. Nguyen Minh Hao	2,178,066,343	60,524,308	1,680,929,655	122,654,769
Mr. Tran Nhu Tung	1,779,539,729	90,786,460	1,727,550,145	183,982,155
Mr. Nguyen Van Nghia	-	60,524,308	-	122,654,769
Mr. Lee Eun Hong	-	60,524,308	-	122,654,769
Mr. Kim Il Kyu	-	30,262,154	-	122,654,769
Mr. Kim Soung Gyu	-	30,262,154	-	-
Mr. Song Jae Ung	-	-	4,531,338,399	-
Mr. Dinh Tan Tuong	-	-	-	51,000,000
Mr. Kim Jong Gak	-	-	-	36,000,000
Mr. Park Heung Su	-	-	-	36,000,000
	<u>12,609,748,504</u>	<u>393,408,000</u>	<u>13,276,807,659</u>	<u>920,256,000</u>

v) Financing activities

Dividends paid by bonus shares to E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	43,535,430,000	50,085,010,000
Dividends paid by bonus shares to Savimex Corporation	2,780,940,000	-
Dividends received from Thanh Cong Medical Center Joint Stock Company	1,799,664,500	1,648,804,500
Dividends paid by cash to E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	-	25,821,562,900
	<u>48,116,034,500</u>	<u>77,555,377,400</u>

vi) Investing activities

Increase in investment in subsidiary	22,000,000,000	-
Cash receipt from divesting in Savimex Corporation	-	56,726,575,200
	<u>22,000,000,000</u>	<u>56,726,575,200</u>

37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year-end balances with related parties

	2024 VND	2023 VND
Short-term trade accounts receivable (Note 5)		
E-Land World Limited.	110,495,618,854	63,305,801,076
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	15,454,455,130	7,129,025,591
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	12,475,248,722	2,939,301,602
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	4,112,031,921	205,306,080
Eland Global Ltd.	2,969,489,823	6,154,268,876
E.land Fashion Hong Kong Limited	237,861,137	-
Wish Hong Kong Limited	224,940,958	-
E.Land Vietnam Corp., Ltd	161,429,004	158,808,097
Thanh Cong Medical Center Joint Stock Company	104,543,842	105,441,218
	<u>146,235,619,391</u>	<u>79,997,952,540</u>
Prepayments to suppliers		
SY Vina Textile Garment Company Limited	<u>63,420,000,000</u>	<u>-</u>
Other short-term receivables (Note 7(a))		
ELand Engineering & Construction Vietnam Company Limited	<u>14,247,222</u>	<u>-</u>
Other long-term receivables (Note 7(b))		
TC Tower Company Limited	<u>-</u>	<u>10,270,702,354</u>
Short-term trade accounts payable (Note 13)		
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	27,132,483,744	9,174,425,509
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	23,120,755,731	2,568,195,477
SY Vina Textile Garment Company Limited	15,986,142,949	7,487,039,345
Kotiti Vietnam Co., Ltd.	980,228,071	383,549,299
Eland Engineering & Construction Vietnam Company Limited.	680,205,094	680,205,094
Eland Human Resource Development Center	520,121,266	620,241,138
Thanh Cong Medical Center Joint Stock Company	476,525,000	606,143,496
E.Land Vietnam Corp., Ltd	269,922,072	247,211,215
TC Commerce Company Limited	47,048,040	152,944,606
	<u>69,213,431,967</u>	<u>21,919,955,179</u>

38 COMMITMENTS

(a) Commitments under operating leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Within one year	2,216,690,880	2,320,749,643
Between one and five years	8,866,763,520	9,282,998,572
Over five years	53,211,637,672	57,957,879,709
	<u>64,295,092,072</u>	<u>69,561,627,924</u>

(b) Capital commitments

Capital expenditure contracted for at the separate balance sheet date but not recognised in the separate financial statements is as follows:

	2024 VND	2023 VND
Machinery and equipments	29,104,475,120	854,830,425
ERP software	2,597,723,922	10,229,440,320
Plants and buildings	-	2,146,025,200
Others	818,126,924	414,293,076
	<u>32,520,325,966</u>	<u>13,644,589,021</u>

The separate financial statements were approved by the Board of Executive Officers on 13 March 2025.

			
_____ Nguyen Thi Thu Huong Preparer	_____ Pham Thi Thanh Thuy Chief Accountant	_____ Nguyen Minh Hao Chief Finance Officer	_____ Song Jae Ho Chief Executive Officer

